CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 102./2020/TB-ACM	*Bắc Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2020*

VŨ THỊ THU HIỀN

Digitally signed by VŨ THỊ THU HIỀN
DN: c=VN, st=BẮC GIANG, l=Sơn Động, o=Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoảng sáng Á Cường, ou=Phòng Tài chính Kế toán, title=Kế toán trưởng, cn=VŨ THỊ THU HIỀN, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:013344561
Date: 2020.02.12 11:22:23 +07'00'

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UBCKNN VÀ SGDCK HÀ NỘI

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán nhà nước**
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường**
Trụ sở chính: Thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 222 6669 Fax: 0204 222 6669
Mã chứng khoán: ACM
Người công bố thông tin: Vũ Thị Thu Hiền
Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:
Nộp lại báo cáo tài chính Q4 năm 2019, công văn xin nộp lại BCTC Q4/2019 của Công ty cổ phần tập đoàn khoáng sản Á Cường.
Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 10/02/2020 tại Website: acuonggroup.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0100511368-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG H. SƠN ĐỘNG - T. BẮC GIANG

VŨ THỊ THU HIỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG
Địa chỉ: Thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0240.222.6669

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**134,892,711,133**	**121,204,165,536**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**3,002,960,173**	**296,501,279**
1. Tiền	111		3,002,960,173	296,501,279
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**66,454,121,767**	**43,746,151,157**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	121,632,204,819	133,896,648,352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3,488,500,000	3,482,500,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	22,500,000,000	13,973,847
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.2,3	(81,166,583,052)	(93,646,971,042)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**63,947,653,283**	**75,800,578,814**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	63,947,653,283	75,800,578,814
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,487,975,910**	**1,360,934,286**
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,467,574,496	1,340,532,872
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	20,401,414	20,401,414
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**445,447,937,136**	**448,162,750,623**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**43,484,000,000**	**43,484,000,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	43,484,000,000	43,484,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**264,913,258,950**	**266,144,779,784**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	264,913,258,950	266,144,779,784
Nguyên giá	*222*		*316,878,669,988*	*316,878,669,988*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(51,965,411,038)*	*(50,733,890,204)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**58,057,523,952**	**58,057,523,952**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	58,057,523,952	58,057,523,952
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**75,200,000,000**	**75,200,000,000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9	75,200,000,000	75,200,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,793,154,234**	**5,276,446,887**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3,793,154,234	5,276,446,887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**580,340,648,269**	**569,366,916,159**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**151,192,041,153**	**140,422,414,924**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**89,722,366,034**	**78,952,739,805**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3,609,194,948	3,613,431,403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	200,000,000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	10,887,165,974	8,828,607,090
4. Phải trả người lao động	314		0	47,284,231
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	28,363,667,775	19,699,079,744
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	28,701,011,429	28,803,011,429
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	17,037,325,908	17,037,325,908
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		924,000,000	924,000,000
II. Nợ dài hạn	**330**		**61,469,675,119**	**61,469,675,119**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	61,469,675,119	61,469,675,119
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**429,148,607,116**	**428,944,501,235**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**429,148,607,116**	**428,944,501,235**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		510,000,000,000	510,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		510,000,000,000	510,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,800,000,000	1,800,000,000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(82,651,392,884)	(82,855,498,765)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(90,027,417,044)	(13,993,669)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7,376,024,160	(82,841,505,096)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**580,340,648,269**	**569,366,916,159**

Bắc Giang, ngày 06 Tháng 02 năm 2020

Lập biểu	Phụ trách phòng kiế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Nguyễn Văn Quyết	Phạm Thị Thúy Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	0	2,161,400,000	14,979,600,000	19,087,166,000
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.2**	**0**	**2,161,400,000**	**14,979,600,000**	**19,087,166,000**
3.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3	1,928,947,613	13,506,546,769	12,857,479,872
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**(3)**	**232,452,387**	**1,473,053,231**	**6,229,686,128**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	20,940	6,646	41,841	54,498
6.	Chi phí tài chính	22	VI.5	2,190,151,465	2,007,387,438	8,664,588,031	8,210,171,811
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2,190,151,465*	*2,007,387,438*	*8,664,588,031*	*8,210,171,811*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	(10,033,928,469)	482,962,683	*(7,863,412,621)*	77,707,753,969
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**7,843,797,941**	**(2,257,891,088)**	**671,919,662**	**(79,688,185,154)**
9.	Thu nhập khác	31		0	28,507,620	0	97,994,486
10.	Chi phí khác	32	VI.7	10	28,507,620	40,010	3,251,314,428
11.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(10)**	**-**	**(40,010)**	**(3,153,319,942)**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**7,843,797,931**	**(2,257,891,088)**	**671,879,652**	**(82,841,505,096)**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	467,773,771	(3,531,770)	467,773,771	0
14.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**7,376,024,160**	**(2,254,359,318)**	**204,105,881**	**(82,841,505,096)**
15.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.11**	**0.00**		**0.00**	
16.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.12**	**0.00**	**-**	**0.00**	**0.00**

Bắc Giang, ngày 06 Tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Phụ trách phòng kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Nguyễn Văn Quyết	Phạm Thị Thúy Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG
Địa chỉ: Thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0240.222.6669

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	34,397,526,900	7,000,255,882
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(1,673,185,367)	(11,398,464,654)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,837,924,470)	(2,996,675,651)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	(4,255,000,000)	31,404,147,000
6.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23,925,000,010)	(31,944,868,084)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**2,706,417,053**	**(7,935,605,507)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
2.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(8,000,000,000)
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41,841	54,498
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**41,841**	**(7,999,945,502)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**0**	**0**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**2,706,458,894**	**(15,935,551,009)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**296,501,279**	**16,232,052,288**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3,002,960,173**	**296,501,279**

Bắc Giang, ngày 02 tháng 02 năm 2020

Lập biểu	Phụ trách phòng kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Nguyễn Văn Quyết	Phạm Thị Thúy Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUY IV NĂM 2019
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Tam Cường. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 048157 lần đầu ngày 15/02/1996, và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100511368 thay đổi lần thứ 24 ngày 14/12/2016. Doanh nghiệp đăng ký chuyển đổi sang công ty cổ phần ngày 16/9/2011.

Mã chứng khoán niêm yết: ACM

Trụ sở: Thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: **510.000.000.000** đồng *(Năm trăm mười tỷ đồng chẵn).*

Cơ cấu Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường bao gồm:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường có trụ sở tại thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường tại Bắc Giang có trụ sở tại thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang: Chi nhánh được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh với mã số là 0100511368-004, đăng ký lần đầu ngày 26/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31/3/2014;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường - Mỏ than Đồng Tàn có trụ sở tại thôn Lái, xã An Bá, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang: Chi nhánh được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh với mã số là 0100511368-005, đăng ký lần đầu ngày 22/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/11/2012.

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường tại Hà Nội có trụ sở tại số 5 Nguyễn Khắc Nhu,phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện với mã số là 0100511368-006, đăng ký lần đầu ngày 23/11/2015.

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường tại Hà Nội có trụ sở tại số 4 Lò Rèn, phường Hàng Bồ,Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện với mã số là 0100511368-007, đăng ký lần đầu ngày 04/07/2017.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác than, chế biến quặng đồng và tinh quặng, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đồng.

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là:

- Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác dầu thô; Khai thác và thu gom than non, than cứng; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

3- Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất than cốc; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn giày dép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ liên quan đến in; In ấn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Đại lý, môi giới; Dịch vụ vận tải;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại.

3- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán quý IV từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính quý IV gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận dưới các hình thức Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Riêng khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình do góp vốn

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí hoặc doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) *(tiếp theo)*

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	*5 - 30 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 10 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 8 năm*
Tài sản cố định hữu hình khác	*4 - 20 năm*

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

BCC phân chia lợi nhuận

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ; Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả *(tiếp theo)*

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí phải trả về thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm.

12- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu *(tiếp theo)*

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 20121000046 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang lần đầu ngày 06/11/2007, thay đổi lần thứ 01 ngày 25/9/2012 về việc đầu tư Nhà máy tuyển và luyện đồng công suất 1.000 tấn/năm tại xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang thì dự án của Công ty thuộc phụ lục A - danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và phụ lục B - danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư; ngoài ra theo quy định đối với hoạt động đầu tư có lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất Văn phòng Công ty sẽ được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập. Dự án đã hoàn thành xây dựng và đi vào hoạt động vào tháng 3/2013, tuy nhiên trong năm 2013 Công ty được

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành *(tiếp theo)*

chuyển lỗ từ các năm trước nên không có thu nhập tính thuế. Vì vậy, Văn phòng Công ty thực hiện áp dụng miễn Thuế TNDN trong 02 năm 2014 và 2015; giảm thuế TNDN trong 03 năm tiếp theo.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường - Mỏ than Đồng Tàn và Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường tại Bắc Giang không được ưu đãi thuế TDNN như trên.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17- Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1- Tiền

	31/12/2019	31/01/2019
Tiền	**3,002,960,173**	**296,501,279**
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	3,002,960,173	296,501,279
Cộng	**3,002,960,173**	**296,501,279**

2- Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Đầu tư phát triển DHA Hà Nội	32,423,743,350	28,983,731,550	52,683,743,350	39,011,345,545
XN KT Chế biến KD XNK Than KS 116	0	0	0	0
Công ty TNHH Lê Giang	31,047,530,350	31,047,530,350	36,515,530,350	33,500,304,345
Công ty CP Khai thác chế biến KS Thăng Long	18,155,060,000		20,444,432,800	
Công ty TNHH MTV Trọng Điểm Bắc Giang	0	0	146,250,200	0
Công ty TNHH Kim loại màu Vũ Gia	21,135,321,152	21,135,321,152	21,135,321,152	21,135,321,152
Công ty Cổ phần Diệp Bảo Anh	18,742,096,167		2,227,500,000	
Đối tượng khác	128,453,800		743,870,500	
Cộng	**121,632,204,819**	**81,166,583,052**	**133,896,648,352**	**93,646,971,042**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ***(tiếp theo)***
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV)

3- Trả trước cho người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a- Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty CP tư vấn tài nguyên và môi trường Việt Nam	915,000,000	0	915,000,000	0
Công ty TNHH MTV Xây lắp Bắc Giang	500,000,000	0	500,000,000	0
Trả trước cho các đối tượng khác	2,073,500,000	0	2,067,500,000	0
Cộng	**3,488,500,000**	**0**	**3,482,500,000**	**0**

4- Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Tạm ứng	22,500,000,000	0	13,973,847	0
Ông Nguyễn Xuân Thanh	8,500,000,000	*0*		*0*
Bà Phạm Thị Thúy Hạnh	9,000,000,000			
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	5,000,000,000	0		0
Phải thu ngắn hạn khác			13,973,847	
Cộng	**22,500,000,000**	**0**	**13,973,847**	**0**

5- Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	37,400,416,728	0	51,072,541,274	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,126,443,234	0	9,307,244,219	0
Thành phẩm	15,420,793,321	0	15,420,793,321	0
Cộng	**63,947,653,283**	**0**	**75,800,578,814**	**0**

6- Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Công ty Cổ phần Đô Linh (*)	43,484,000,000	0	43,484,000,000	0
Cộng	**43,484,000,000**	**0**	**43,484,000,000**	**0**

(*): Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 0644603665 ngày 12/4/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An chứng nhận dự án khai thác, sản xuất và chế biến quặng vàng gốc tại khu Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường và Công ty Cổ phần Đô Linh.

Tổng vốn đầu tư của dự án là 330,22 tỷ đồng trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là 89,5 tỷ đồng (Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường góp 80,55 tỷ đồng, chiếm 90% vốn góp)
- Phần còn lại là vốn huy động để thực hiện dự án là 240,72 tỷ đồng.

Thời gian hoạt động: 50 năm kể từ ngày nhận được bàn giao mặt bằng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV)

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	**85,795,043,005**	**63,060,964,475**	**5,991,218,679**	**59,806,000**	**161,971,637,829**	**316,878,669,988**
Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	**0**
Tại ngày 31/12//2019	**85,795,043,005**	**63,060,964,475**	**5,991,218,679**	**59,806,000**	**161,971,637,829**	**316,878,669,988**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	**8,554,176,894**	**16,756,646,271**	**4,296,384,183**	**59,806,000**	**21,066,876,856**	**50,733,890,204**
Khấu hao trong kỳ	814,465,632	24,198,845	392,856,357	0		**1,231,520,834**
Tại ngày 31/12/2019	**9,368,642,526**	**16,780,845,116**	**4,689,240,540**	**59,806,000**	**21,066,876,856**	**51,965,411,038**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	77,240,866,111	**46,304,318,204**	**1,694,834,496**	**0**	**140,904,760,973**	**266,144,779,784**
Tại ngày 31/12/2019	**76,426,400,479**	**46,280,119,359**	**1,301,978,139**	**0**	**140,904,760,973**	**264,913,258,950**

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí xây dựng hệ thống kè, đập	8,820,993,284	8,820,993,284
Chi phí xây dựng "Nhà máy tuyển và luyện đồng theo phương pháp tuyển nổi công suất 500	46,682,316,936	46,682,316,936
Chi phí dự án "Đầu tư, xây dựng Nhà máy luyện đồng công suất 1000 tấn/năm"	2,554,213,732	2,554,213,732
Cộng	**58,057,523,952**	**58,057,523,952**

9- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Tập đoàn khoáng sản Tam Cường	75,200,000,000	0	75,200,000,000	50,000,000,000	0	50,000,000,000
Cộng	**75,200,000,000**	**0**	**75,200,000,000**	**50,000,000,000**	**0**	**50,000,000,000**

10- Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19,389,821	33,339,615
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	169,333,333	185,333,333
Phí thăm dò mỏ	454,545,455	454,545,455
Đền bù giải phóng mặt bằng	1,907,938,440	2,280,472,749
Phí thuê đất	856,936,261	879,941,257
Chi phí trồng rừng thay thế	385,010,924	
Chi phí khác	0	1,442,814,478
Cộng	**3,793,154,234**	**5,276,446,887**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ***(tiếp theo)***
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV)

11- Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Ngọc Diệp	1,471,558,706	1,471,558,706	1,471,558,706	1,471,558,706
Công ty Cổ phần Đại Đồng Xuân	514,382,724	514,382,724	430,660,324	430,660,324
DNTN Dương Hải Anh	377,565,613	377,565,613	377,565,613	377,565,613
Công ty CPDV bảo vệ an ninh Yên Việt	112,456,457	112,456,457	119,859,683	119,859,683
Công ty CP phát triển 117	523,815,435	523,815,435	523,815,435	523,815,435
Phải trả các đối tượng khác	609,416,013	609,416,013	689,971,642	689,971,642
Cộng	**3,609,194,948**	**3,609,194,948**	**3,613,431,403**	**3,613,431,403**

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2019
a- Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	6,686,958,547	1,497,960,000	11,819,241	8,173,099,306
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,209,742,082	467,773,771	0	1,677,515,853
Thuế tài nguyên	247,780,870	77,393,000	77,393,000	247,780,870
Các loại thuế khác	38,452,800		0	38,452,800
Thuế Thu nhập cá nhân	368,737,291	22,838,222	113,076,868	278,498,645
Thuế môn bài	0	5,000,000	5,000,000	0
Phí khai thác tài nguyên, phí khác	276,935,500	425,840,200	230,957,200	471,818,500
Cộng	**8,828,607,090**	**2,496,805,193**	**438,246,309**	**10,887,165,974**
b- Phải thu				
Thuế tài nguyên CN Bắc Giang	20,401,414	0	0	20,401,414
Cộng	**20,401,414**	**0**	**0**	**20,401,414**

13- Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
a- Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	28,363,667,775	19,699,079,744
Cộng	**28,363,667,775**	**19,699,079,744**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ***(tiếp theo)***
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV)

14- Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội	261,786,406	261,786,406
Bảo hiểm y tế	39,565,398	39,565,398
Bảo hiểm thất nghiệp	19,353,263	19,353,263
Phải trả về cổ tức theo Nghị quyết Đại hội cổ	25,500,000,000	25,500,000,000
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị	0	102,000,000
Phải trả khác	2,880,306,362	2,880,306,362
	28,701,011,429	**28,803,011,429**

15- Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	31/12/2019	Số có khả năng trả nợ
a- Ngắn hạn (*)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	17,037,325,908	17,037,325,908	0		17,037,325,908	17,037,325,908
Cộng	**17,037,325,908**	**17,037,325,908**	**0**	**0**	**17,037,325,908**	**17,037,325,908**
b- Dài hạn (**)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	61,469,675,119	61,469,675,119		0	61,469,675,119	61,469,675,119
Cộng	**61,469,675,119**	**61,469,675,119**	**0**	**0**	**61,469,675,119**	**61,469,675,119**

(*) Chi tiết hợp đồng vay ngắn hạn:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ***(tiếp theo)***
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV)

Ngắn hạn	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Lãi suất	Thời hạn vay	Dư gốc vay tại 31/12/2019
	02/2013/HĐ	02/12/2013	45,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất đồng tấm, khoáng sản đi kèm và khai thác Than	Thế chấp, cầm cố bằng các tài sản thuộc quyền sở hữu; Các tài sản hình thành bằng vốn vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế với bên vay là người thụ hưởng.	Thả nổi	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	
	01/2015/2635737/HĐTD	18/12/2015	15,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (vay ngắn hạn, mở LC và bảo lãnh thanh toán)		Thả nổi	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	17,037,325,908
	01/2014/2635737/HĐTD	27/6/2014	15,697,000,000	Bù đắp phần vốn ngắn hạn đã đầu tư vào Dự án mở rộng nhà máy tuyển và luyện đồng theo phương pháp tuyển nổi và tuyển từ tại nhà máy tuyển và luyện đồng huyện Sơn Động, Bắc Giang		Thả nổi	từ 28/6/2014	

15*-Vay và nợ thuê tài chính *(tiếp theo)

(**): Chi tiết hợp đồng vay dài hạn

Dài hạn	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Lãi suất	Thời hạn vay	Dư gốc vay tại 31/12/2019
	01/2009/2635737/HĐTDTH	24/11/2009	30,000,000,000	Thực hiện đầu tư dự án "Dự án đầu tư nhà máy tuyển và luyện đồng công suất 1.550 tấn/năm giai đoạn 2 - Hỏa luyện - phần thiết bị của Công ty TNHH Tam Cương".	- Thế chấp bằng toàn bộ máy móc, thiết bị được đầu tư bằng vốn tự có, vốn vay và vốn khác vào giai đoạn 2 - Hỏa Luyện - Thế chấp bằng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất; Số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; Doanh thu từ dự án chuyển vào tiền gửi thanh toán mở tại Chi nhánh; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế với bên vay là người thụ hưởng.	Thả nổi	120 tháng	61,469,675,119
	02/2013/HĐ	02/12/2013	45,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất đồng tấm, khoáng sản đi kèm và khai thác Than	Thế chấp, cầm cố bằng tài sản của bên vay và các tài sản được hình thành từ vốn vay; Số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; Các khoản thu hợp pháp mà bên vay là người thụ hưởng	Thả nổi	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ***(tiếp theo)***
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV)

16- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu Quý IV năm 2018	**510,000,000,000**	**(2,099,799,060)**	**1,800,000,000**	**509,700,200,940**
Lãi trong kỳ	0	(2,254,359,318)	0	**(2,254,359,318)**
Số dư cuối quý IV năm 2018	**510,000,000,000**	**(4,354,158,378)**	**1,800,000,000**	**507,445,841,622**
Số dư đầu quý IV năm 2019	510,000,000,000	(90,027,417,044)	1,800,000,000	**421,772,582,956**
Lãi trong kỳ	0	7,376,024,160	0	**7,376,024,160**
Số dư cuối quý IV năm 2019	**510,000,000,000**	**(82,651,392,884)**	**1,800,000,000**	**429,148,607,116**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của các cổ đông	510,000,000,000	510,000,000,000
Cộng	**510,000,000,000**	**510,000,000,000**

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*510,000,000,000*	*510,000,000,000*
+ Vốn góp tăng trong kỳ	*0*	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	*0*	*0*
+ Vốn góp cuối kỳ	*510,000,000,000*	*510,000,000,000*
Cổ tức lợi nhuận đã chia		6,000,000,000
Cổ tức để chi trả theo HĐCĐ năm 2016	25,500,000,000	

Cổ phiếu

	31/12/2019 CP	01/01/2019 CP
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,000,000	51,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*51,000,000*	*51,000,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,000,000	51,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*51,000,000*	*51,000,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	1,800,000,000	1,800,000,000
Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	924,000,000	1,094,000,000
	2,724,000,000	**2,894,000,000**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Doanh thu thành phẩm	0	2,161,400,000	14,979,600,000	19,087,166,000
Cộng	**0**	**2,161,400,000**	**14,979,600,000**	**19,087,166,000**

2- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Doanh thu thành phẩm	0	2,161,400,000	14,979,600,000	19,087,166,000
Cộng	**0**	**2,161,400,000**	**14,979,600,000**	**19,087,166,000**

3- Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Giá vốn thành phẩm	3	1,928,947,613	13,506,546,769	12,857,479,872
Cộng	**3**	**1,928,947,613**	**13,506,546,769**	**12,857,479,872**

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,940	6,646	41,841	54,498
Cộng	**20,940**	**6,646**	**41,841**	**54,498**

5- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lãi tiền vay	2,190,151,465	2,007,387,438	8,664,588,031	8,210,171,811
Cộng	**2,190,151,465**	**2,007,387,438**	**8,664,588,031**	**8,210,171,811**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ***(tiếp theo)***
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV)

6- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	307,666,875	340,898,479	1,259,462,412	1,463,025,307
Chi phí khấu hao TSCĐ	87,915,906	103,549,380	369,845,442	414,197,531
Thuế, phí, lệ phí	0	901,460	5,000,000	11,000,400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,943,159,750	37,613,364	14,074,950,525	75,819,530,731
Cộng	**12,338,742,531**	**482,962,683**	**15,709,258,379**	**77,707,753,969**
b- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp				
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	22,372,671,000	0	23,572,671,000	0
Cộng	**22,372,671,000**	**0**	**23,572,671,000**	**0**
c- Chi phí quản lý doanh nghiệp (c = a - b)	**(10,033,928,469)**	**482,962,683**	**(7,863,412,621)**	**77,707,753,969**

7-Chi phí khác

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chi phí khác	10	28,507,620	40,010	3,251,314,428
Cộng	**10**	**28,507,620**	**40.010**	**3,251,314,428**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ***(tiếp theo)***
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV)

8-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,843,797,931	**(2,257,891,088)**	**671,879,652**	**(82,841,505,096)**
1.1Tổng thu nhập tính thuế	**7,843,797,931**	**(2,257,891,088)**	**671,879,652**	**(82,841,505,096)**
+ Chi nhánh Công ty tại Bắc Giang	*2,424,543,567*		*2,338,868,855*	
+ Chi nhánh mỏ than Đồng Tàn	*(25,339,043)*		*(100,835,262)*	
Văn phòng Công TY	*5,444,593,407*		*(1,566,153,941)*	
1.2 LN kế toán Quý 1+2+3	***(7,171,918,279)***	***0***	***0***	***0***
+ Chi nhánh Công ty tại Bắc Giang	*(85,674,712)*			
+ Chi nhánh mỏ than Đồng Tàn	*(75,496,219)*			
Văn phòng Công TY	*(7,010,747,348)*			
1.3Tổng TN tính thuế 20%				
+ Chi nhánh Công ty tại Bắc Giang	2,338,868,855		2,338,868,855	
+ Chi nhánh mỏ than Đồng Tàn	(100,835,262)		(100,835,262)	
+ Văn phòng Công ty	*(1,566,153,941)*		*(1,566,153,941)*	
1.4 Thuế TNDN trên tổng TNDN tính thuế 20%				
+ Chi nhánh Công ty tại Bắc Giang	**467,773,771**		**467,773,771**	
+ Chi nhánh mỏ than Đồng Tàn				
+ Văn phòng Công ty				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**467,773,771**	**0**	**467,773,771**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ***(tiếp theo)***
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV)

9-Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	491,198,221	134,270,645	491,198,221	415,253,361
Chi phí nhân công	329,979,812	677,935,383	1,348,122,701	2,882,174,898
Chi phí khấu hao TSCĐ	267,674,802	1,140,133,296	1,226,465,257	4,669,454,759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,441,115,269		3,784,309,673	1,663,760,025
Chi phí khác bằng tiền			3,000,000	59,953,000
Cộng	**2,529,968,104**	**1,952,339,324**	**6,853,095,852**	**9,690,596,043**

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1-Giao dịch với bên liên quan

Thông tin chung về các bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường

Trụ sở chính: Tầng 6, 7 tòa nhà 136F Trần Vũ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường là Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường.

Ông Phạm Văn Tiến

Ông Phạm Văn Tiến là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường, là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường.

Các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng		8,500,000,000		8,500,000,000
Bà Phạm Thị Thúy Hạnh	Tổng giám đốc	Tạm ứng		9,000,000,000		9,000,000,000
Phạm Thị Minh Nguyệt	GĐ nhà máy	Tạm ứng		5,000,000,000		5,000,000,000

Bắc Giang, ngày 02 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Phụ trách phòng kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Nguyễn Văn Quyết	Phạm Thị Thúy Hạnh